

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	Tháng 7/2021											
		SỐ LƯỢNG						GIÁ TRỊ					
		Tổng số lượng	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, dầu dừa, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay	Tổng giá trị	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, dầu dừa, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay
	VPA	18,732	13,456	2,925	88	1,320	943	72,915,395	49,933,857	11,096,873	306,137	6,950,656	4,627,872
1	Pearl Group	2,528	2,244			284		9,590,333	8,161,208			1,429,125	
2	Olam Việt Nam	2,177	645	1,142		78	312	7,935,993	2,027,710	4,066,520		329,181	1,512,582
3	Nedspice Việt Nam	2,001	667	846	19	3	466	7,978,695	2,275,663	3,187,211	98,068	20,384	2,397,369
4	Haprosimex JSC	1,978	1,940			38		8,212,895	7,990,995			221,900	
5	Phúc Sinh	1,870	1,620			250		7,817,133	6,514,091			1,303,042	
6	Harris Freeman	950	721	206			23	3,803,513	2,728,640	927,362			147,511
7	Liên Thành	695	394			301		3,340,800	1,631,870			1,708,930	
8	Sinh Lộc Phát	623	623					1,980,470	1,980,470				
9	Ptexim Corp	504	484	1		12	7	1,989,786	1,876,209	3,571		52,106	57,900
10	Simexco Đắk Lắk	500	422			78		1,853,488	1,468,358			385,130	
11	Pitco	469	391	18		59	1	2,005,502	1,548,046	123,876		322,910	10,670
12	Gia vị Sơn Hà	438	101	262	13	15	47	1,949,584	413,981	1,051,492	106,851	109,500	267,760
13	Unispice Việt Nam	426	379		5	42		1,627,320	1,405,812		6,188	215,320	
14	DK Commodity	402	191	163		26	22	1,814,058	677,960	843,318		120,280	172,500
15	Tuấn Minh	397	397					1,427,051	1,427,051				
16	Intimex Group	350	334			16		1,351,043	1,263,843			87,200	
17	Prosi Thăng Long	332	293	18		21		1,180,197	995,809	72,000		112,388	
18	Phúc Lợi	308	286		12	10		1,153,709	1,080,969		15,240	57,500	
19	Expo Commodities	305	305					729,355	729,355				
20	Hanfimes Việt Nam	259	242			17		1,018,910	913,930			104,980	
21	KSS Việt Nam	179		115			64	371,750		313,848			57,902
22	TH & D Việt Nam	139		138		1		475,470		471,934		3,536	
23	Kim Toàn Phúc	109	80		29			400,435	326,645		73,790		
24	Molvizadah Sons	107	93			14		428,035	353,555			74,480	
25	Gia vị Đông Dương	100	100					351,663	351,663				
26	Phước Tấn	94	60			34		408,505	228,900			179,605	
27	Phalco Việt Nam	84	83			1		314,321	308,601			5,720	
28	Ngô Gia	72	72					286,730	286,730				
29	Sunrise INS	52	50			2		88,289	77,459			10,830	
30	Ottogi Việt Nam	48	48					175,680	175,680				
31	Herbs N Spices	44	44					156,985	156,985				
32	Generalexim	41	41					170,150	170,150				
33	Tín Mai	27	27					98,955	98,955				
34	Agrikim	27	27					114,615	114,615				
35	An Huy B.T	27	27					82,026	82,026				

36	Vilaconic	25	10	15				64,767	33,867	30,900			
37	Thu Thủy Green Farms	24	14		10			57,800	51,800		6,000		
38	Trường Lộc	17				17		93,500				93,500	
39	Rồng Đông Dương	4	1	1		1	1	15,884	4,256	4,841		3,109	3,678
Non-VPA													
40	Hoàng Duy Tôn	1,195	1,195					2,085,883	2,085,883				
41	Interserco VCI	1,177	1,177					2,874,365	2,874,365				
42	Hoàng Gia Luân	992	790			202		4,138,837	3,017,922			1,120,915	
43	Vũ Đức Thuận	874	874					2,689,243	2,689,243				
44	Tân Tài Lộc	706	615			91		2,626,674	2,175,509			451,165	
45	Phạm Thị Hằng	394	394					688,024	688,024				
46	XNK Logistics Việt Nam	254				254		187,548				187,548	
47	Cao Bằng	251			251			452,952			452,952		
48	Nam Thịnh Phát	249	249					838,207	838,207				
49	Cung ứng Bền Vững	239	239					858,457	858,457				
50	Synthite Việt Nam	165	140			25		607,635	466,385			141,250	
51	Phúc Thành	107	83			24		448,975	323,500			125,475	
52	Gạo Lotus	98	94			4		363,635	344,280			19,355	
53	Phong Hằng	83	83					325,075	325,075				
54	Bi Chu	81	45			36		426,996	232,200			194,796	
55	Nam International	78	27			51		339,525	98,550			240,975	
56	Quân Giang	77	77					138,240	138,240				
57	Gia vị Hà Nội	60	60					247,920	247,920				
58	Elmar	56		56				181,160		181,160			
59	Gia vị Hoàng Gia	55	55					188,410	188,410				
60	Trà Và Cà Phê ĐD	54	54					200,050	200,050				
61	Jayanti Herbs & Spice	53	48			5		226,213	196,863			29,350	
62	Bola Việt Nam	52	52					187,200	187,200				
63	King Pepper Việt Nam	50	44			6		152,909	118,709			34,200	
64	Chung Dũng	50	25			25		207,833	70,000			137,833	

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Thị trường	Tháng 7/2021											
		SỐ LƯỢNG						GIÁ TRỊ					
		Tổng số lượng	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, đầu đinh, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay	Tổng giá trị	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, đầu đinh, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay
1	America	6,418	4,228	1,627	21	331	211	25,350,684	16,113,387	6,300,114	154,576	1,632,604	1,150,003
2	China	5,048	4,462	41	252	285	8	12,039,613	11,026,591	170,786	452,954	341,773	47,509
3	India	1,635	1,535	8		92		6,179,390	5,649,536	26,224		503,630	

4	United Arab	1,357	1,339	1		17		5,153,214	5,058,986	1,403		92,825	
5	Germany	1,295	651	14		628	2	6,292,458	2,736,761	41,870		3,506,027	7,800
6	Pakistan	1,013	930			83		3,520,446	3,134,506			385,940	
7	Netherlands	878	212	363		63	240	3,675,326	763,893	1,359,503		291,310	1,260,620
8	Philippine	609	580	6	14	3	6	1,872,291	1,774,631	31,278	12,190	16,800	37,392
9	Papua New Guinea	580	520			60		2,053,387	1,756,447			296,940	
10	Turkey	569	547		12	10		1,658,905	1,586,165		15,240	57,500	
11	Russia	538	512	10		14	2	2,045,150	1,928,917	33,923		73,400	8,910
12	France	537	501	13		17	6	2,342,377	2,172,622	40,569		94,316	34,870
13	Ireland	535	535					2,191,245	2,191,245				
14	Japan	426	99	195	10	16	106	1,438,746	349,187	623,409	47,996	113,301	304,853
15	England	366	144	114		18	90	1,521,765	521,846	442,816		93,450	463,653
16	Thailand	350	109	120		56	65	1,644,384	490,440	518,217		286,996	348,731
17	Canada	320	225	40	1	50	4	1,454,575	917,778	248,584	1,573	269,040	17,600
18	Korea	307	223	61	1	7	15	1,150,632	834,649	201,232	3,135	32,502	79,114
19	Egypt	286	270			16		1,076,289	976,609			99,680	
20	South Africa	269	168	47	21	12	21	934,143	595,996	163,247	24,990	60,040	89,870
21	Poland	247	195	22		28	2	953,247	747,549	70,863		125,595	9,240
22	Spain	221	110			111		1,000,711	423,680			577,031	
23	Nepal	205	205					809,191	809,191				
24	Iran	193	193					669,934	669,934				
25	Saudi Arabia	156	133			23		652,945	523,120			129,825	
26	Australia	156	66	73	4	4	9	572,481	234,142	250,093	17,449	22,400	48,397
27	Taiwan	152	152					526,000	526,000				
28	Israel	136	127			9		521,433	470,103			51,330	
29	Gambia	136	136					470,800	470,800				
30	Jordan	126	119			7		483,715	445,565			38,150	
31	Belgium	121	25	54			42	453,634	72,500	175,668			205,466
32	Việt Nam	115	105	9			1	473,708	434,231	35,490			3,987
33	Romania	108	92			16		448,368	363,818			84,550	
34	Kazakhtand	90	88			2		214,350	203,520			10,830	
35	Bangladesh	86	53			33		355,725	181,625			174,100	
36	Latvia	75	67			8		319,798	273,503			46,295	
37	Mexico	71		71				241,610		241,610			
38	Ukraine	67	65			2		257,978	247,350			10,628	
39	Sweden	67		42			25	259,164		147,614			111,550
40	New Zealand	66	13	31		2	20	278,058	53,300	115,405		12,885	96,468
41	Malaysia	65	34	14		4	13	243,448	112,950	50,415		19,355	60,728

42	Lithuania	56	55			1		209,986	204,266			5,720	
43	Hongkong	56	27	1		26	2	243,206	79,634	3,928		139,244	20,400
44	Syria	55	55					225,500	225,500				
45	El Salvador	54	54					211,680	211,680				